TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 5 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 5
PHIẾU SỐ 10

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Số thập phân gồm 27 đơn vị, 7 phần mười và 5 phần nghìn viết là:

A. 27,705 **B.** 27,0705 **C.** 270,705 **D.** 27,75

Câu 2. Làm tròn số 286,567 đến hàng phần mười ta được:

A. 286,5 **B.** 286,8 **C.** 286,6 **D.** 286,57

Câu 3. Một sợi dây dài 58,84 m, sợi dây thứ hai dài hơn sợi dây thứ nhất 10,2 m. Cả hai sợi dây dài:

A. 127,78 m **B.** 69,04 m **C.** 127,88 m **D.** 107,48 m

Câu 4. 94,02 × 10 = …….

A. 9,402 **B.** 940,2 **C.** 94 020 **D.** 0,9402

Câu 5. 8 m² 55 dm² = ……. m²

A. 8,055 **B.** 13,5 **C.** 8,55 **D.** 855

Câu 6. Hình tam giác có độ dài đáy 24 cm, chiều cao 12 cm. Diện tích hình tam giác là:

A. 288 cm² **B.** 36 cm² **C.** 72 cm² **D.** 144 cm²

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Cho các số thập phân: 33,643; 33,63; 33,46; 33,2; 33,5.

a) Số bé nhất là: …….

b) Số lớn nhất là: …….

c) Khi xếp theo thứ tự từ bé đến lớn, số đứng thứ ba là: …….

d) Tổng của số lớn nhất và số bé nhất: …….

Bài 2. Tìm x:

a) x + 12,02 = 31,62; x = …….

b) x × 1,5 = 8,1; x = …….

c) 58,3 − x = 45,69; x = …….

Bài 3. Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 761,75 + 21,6 = …….

b) 248,4 − 42,35 = …….

c) 41,7 × 2,1 = …….

d) 2,16 : 1,2 = …….

Bài 4. Viết số thập phân (hoặc số) thích hợp vào chỗ chấm:

a) 8 m 7 cm = …… m

b) 6 kg 82 g = …… kg

c) 6 km² = …… ha

d) 5000 m² = …… ha

Bài 5. Bánh xe của một chiếc xe đạp có bán kính 0,4 m. Hỏi bánh xe lăn trên mặt đất 200 vòng thì xe đạp đi được bao nhiêu mét?

a) Chu vi bánh xe: …… m

b) Lăn 200 vòng đi được: …… m

Bài 6. Một tổ may cắt 6 chiếc áo, mỗi chiếc dùng hết 2,1 m vải. Giá mỗi mét vải là 95 000 đồng. Hỏi tổ đó đã dùng hết bao nhiêu mét vải và phải trả bao nhiêu tiền?

a) Số mét vải đã dùng: …… m

b) Số tiền phải trả: …… đồng

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 5 · Phiếu số 10

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	C	C	B	C	D

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

Xếp từ bé đến lớn: 33,2 < 33,46 < 33,5 < 33,63 < 33,643

a) 33,2

b) 33,643

c) 33,5

d) 33,643 + 33,2 = 66,843

Bài 2.

a) x = 31,62 − 12,02 = 19,6

b) x = 8,1 : 1,5 = 5,4

c) x = 58,3 − 45,69 = 12,61

Bài 3.

a) 761,75 + 21,6 = 783,35

b) 248,4 − 42,35 = 206,05

c) 41,7 × 2,1 = 87,57

d) 2,16 : 1,2 = 1,8

Bài 4.

a) 8,07

b) 6,082

c) 600

d) 0,5

Bài 5.

Chu vi bánh xe: 0,4 × 2 × 3,14 = 2,512 (m)

Quãng đường: 2,512 × 200 = 502,4 (m)

Bài 6.

Số vải: 2,1 × 6 = 12,6 (m)

Số tiền: 95 000 × 12,6 = 1 197 000 (đồng)